

第 10 課 言葉の使い方

1. Nによって

- Ý nghĩa Qua N (chỉ phương tiện, phương pháp. Thuộc từ ngữ của văn phong viết)
- Cách chia
- Ví dụ

1. 調査によって、日本人のことばの使い方が^{みだれ}乱れていることがわかった。
Qua việc điều tra thì tôi đã hiểu được sự rối loạn trong cách dùng ngôn ngữ của người Nhật.

2. インターネットによって、情報が簡単に集められる。
Qua internet, thông tin có thể thu thập một cách dễ dàng.

2. Vる/Nの 代わりに

- Ý nghĩa Thay cho việc / Thay (mặt) N
Không làm V mà làm việc khác
Không phải N (người hoặc vật) mà là (người hoặc vật) khác
- Cách chia Vる }
Nの } 代わりに
- Ví dụ

1. 「いただきます」と言う代わりに、「めしあがりましょう」と言う。
Thay vì nói là "Itadakimashou" thì sẽ nói "mesigarimashou".

2. 今日の挨拶は校長先生の代わりに、副校長先生がします。
Hôm nay, thầy hiệu phó sẽ phát biểu thay cho hiệu trưởng.

3. Vてくる ・ Vていく

- Ý nghĩa Vてくる phương hướng của V tiến tới vị trí của người nói
Vていく phương hướng của V rời xa khỏi vị trí của người nói
- Cách chia
- Ví dụ

1. 自分の会社を訪ねてきたお客さんに間違えて「受付でお聞きしてください」と言う。
Do nhầm lẫn nên tôi sẽ nói với khách đến thăm công ty tôi là xin hãy hỏi tại quầy lễ tân.

2. 彼女は「さよなら」と言って、帰っていった。
Cô ấy nói tạm biệt rồi ra về.

4. Vる べきだ。

- Ý nghĩa **phải V** (biểu thị một điều thông thường được coi là thỏa đáng, là đương nhiên trong xã hội)
- Cách chia Vる べきだ
- Ví dụ

1. 「お聞きになってください」と言うべきだ。
Phải nói okikini natekudasai.

2. 事故の原因については、もっと丁寧に調査すべきだ。
Phải điều tra kỹ hơn về nguyên nhân tai nạn.

5. 「敬語」の整理 Tổng hợp cách dùng của Kính ngữ

- Ý nghĩa
- Cách chia
- Ví dụ

1. A : どちらからいらっしゃいましたか。 *Chị đến từ đâu ạ?*
B : ベトナムから参りました。 *Tôi đến từ Việt Nam.*

2. 社長はさっきお帰りになりました。
Giám đốc đã về lúc nãy rồi.

6. Vずに = Vないで

- Ý nghĩa mà không V
- Cách chia
- Ví dụ

1. 使い方が正しいかどうか、気にせずに言葉を使うのは問題だ。

Việc không để ý xem cách dùng có đúng hay không mà vẫn sử dụng là một vấn đề lớn.

2. 傘を持たずに出かけた。

Tôi đã đi ra ngoài mà không mang ô.

COSMOS JAPANESE